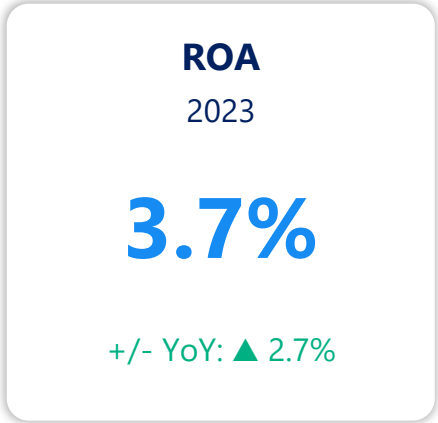
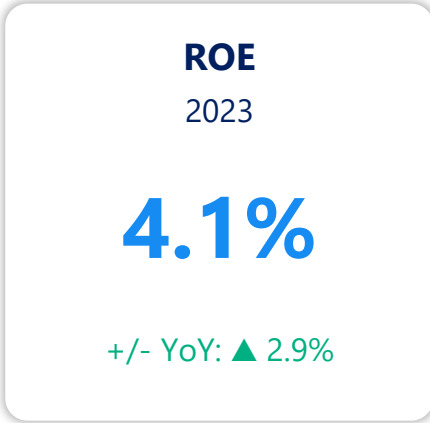
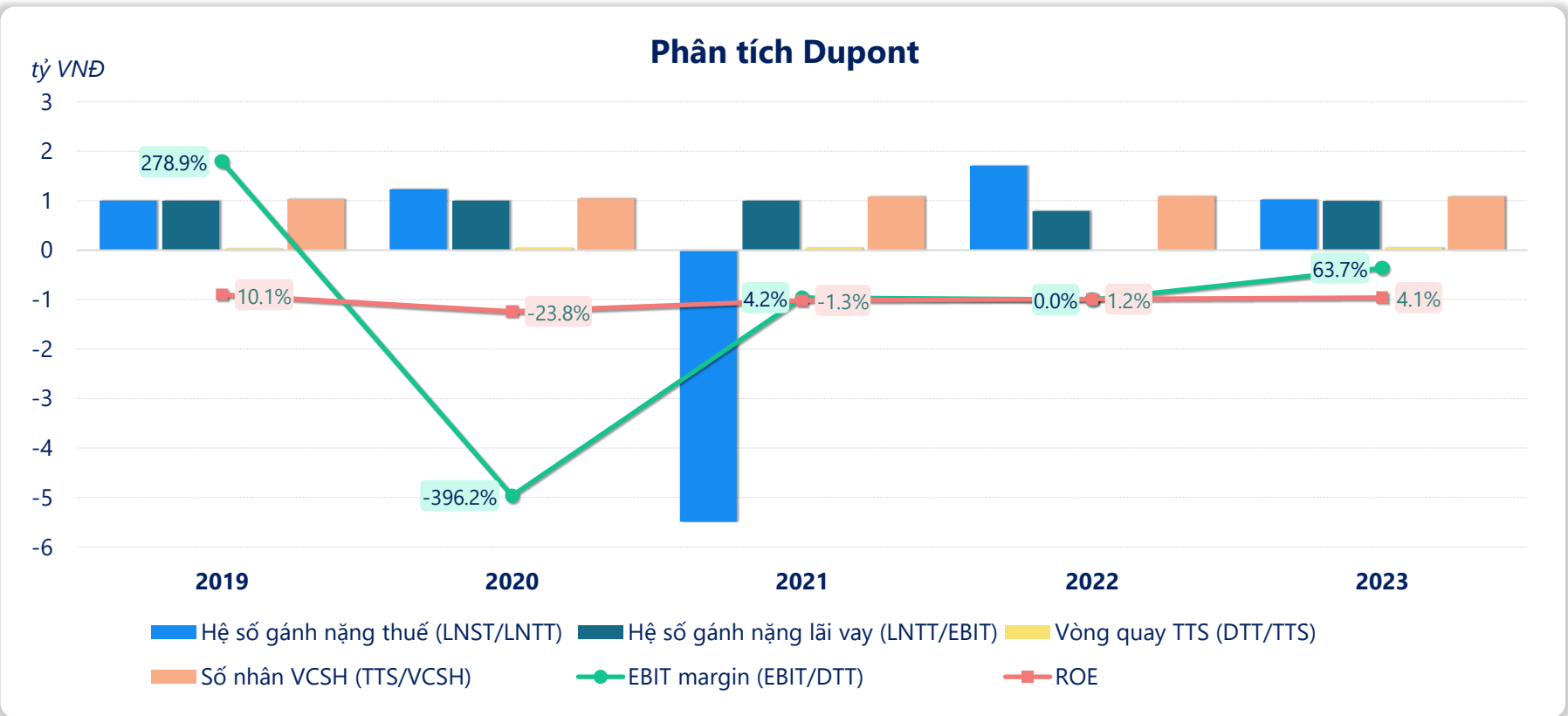
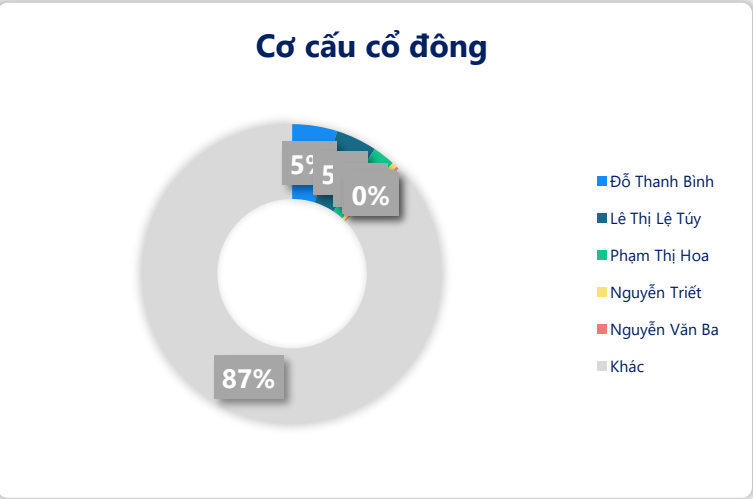


CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

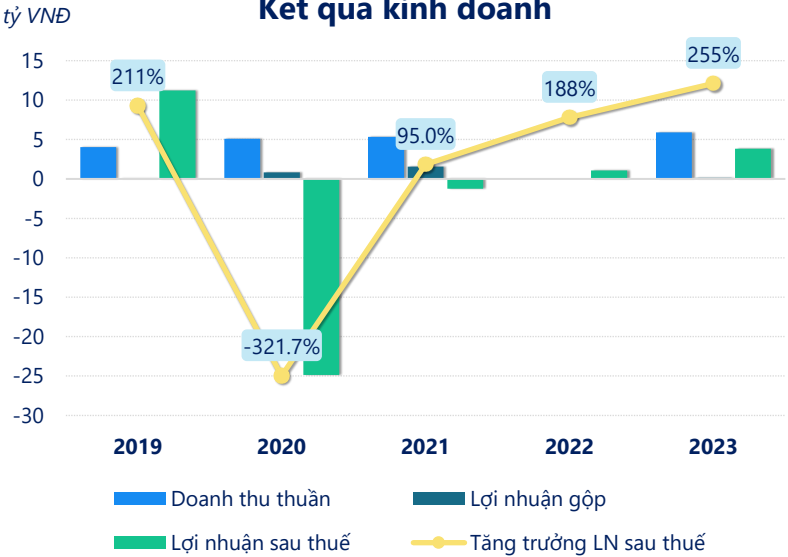
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		2,600 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		40
Số lượng CPLH (CP)		11,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		765
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.50)
EPS		371
P/E		9.4

	YTD	1T	3T	6T
VTJ	-7.9%	0.0%	0.0%	6.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

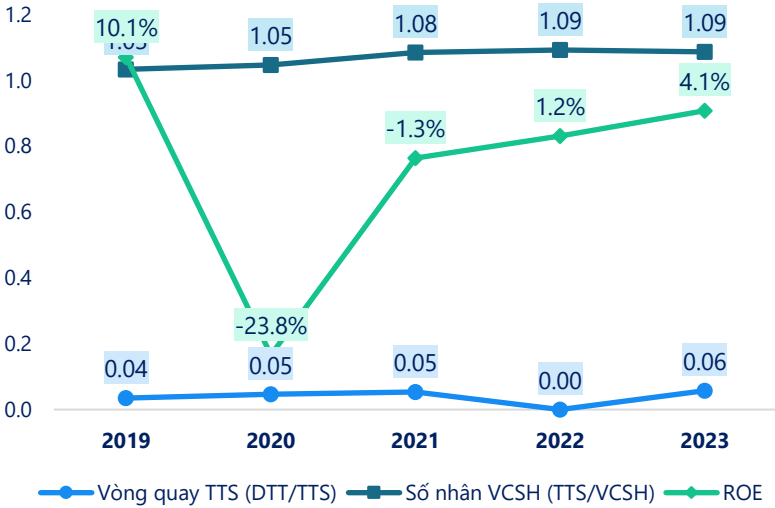


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **24.48**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

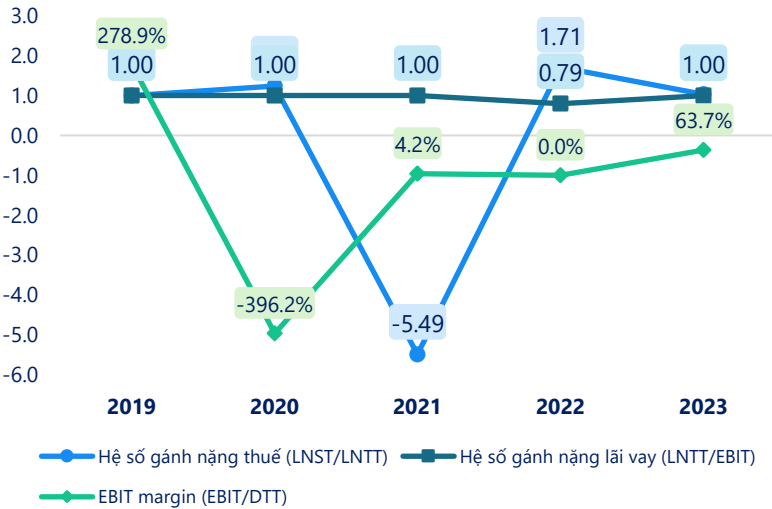
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VTI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.9%** chỉ còn **9.25** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36384%** đạt **44.46** tỷ đồng.

ROE bằng **-17.9%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

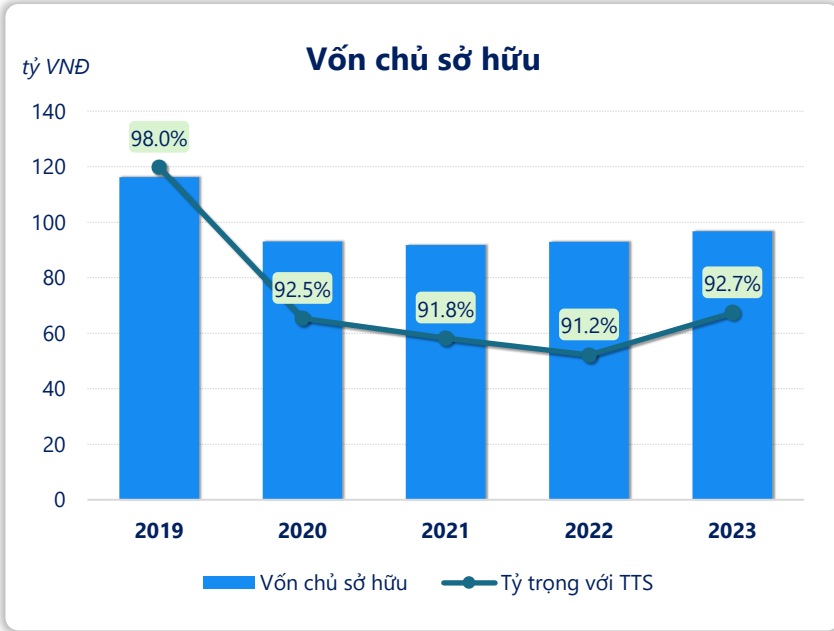
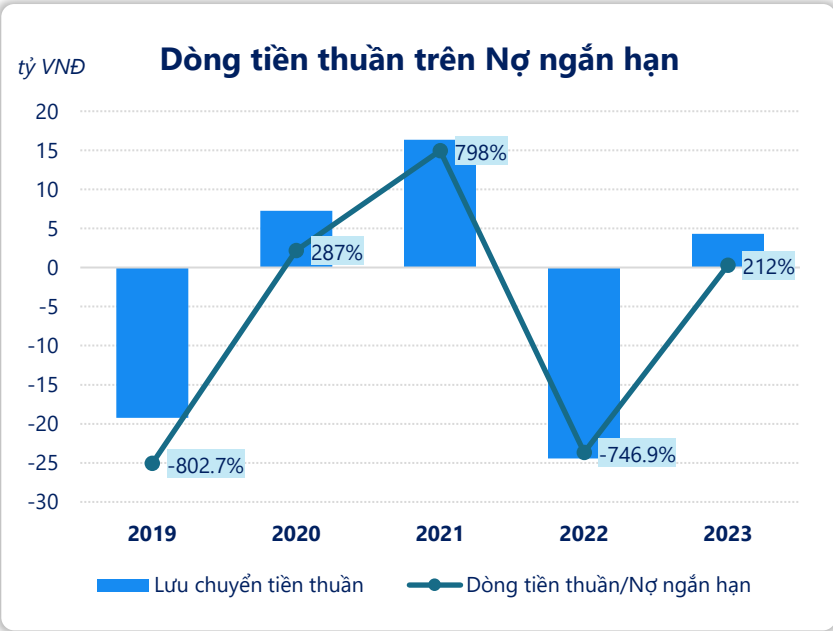
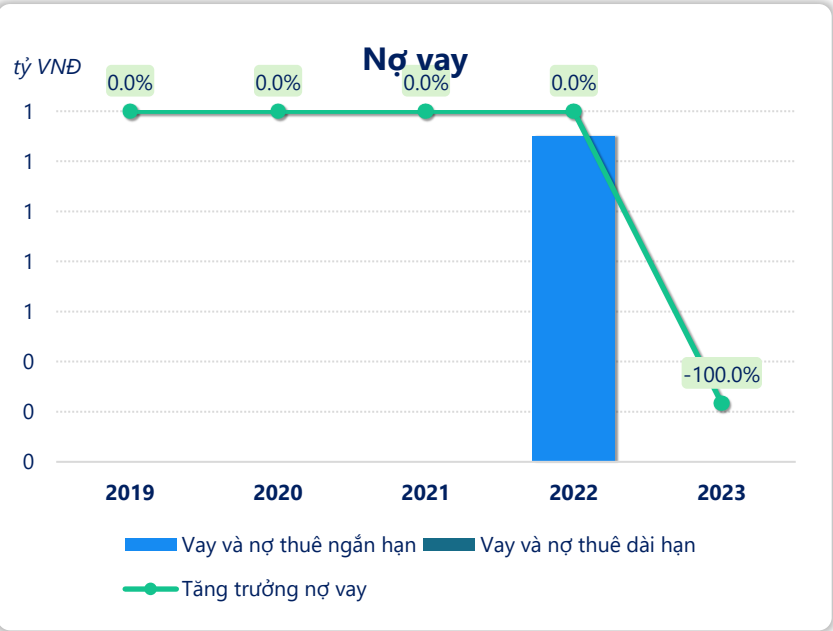
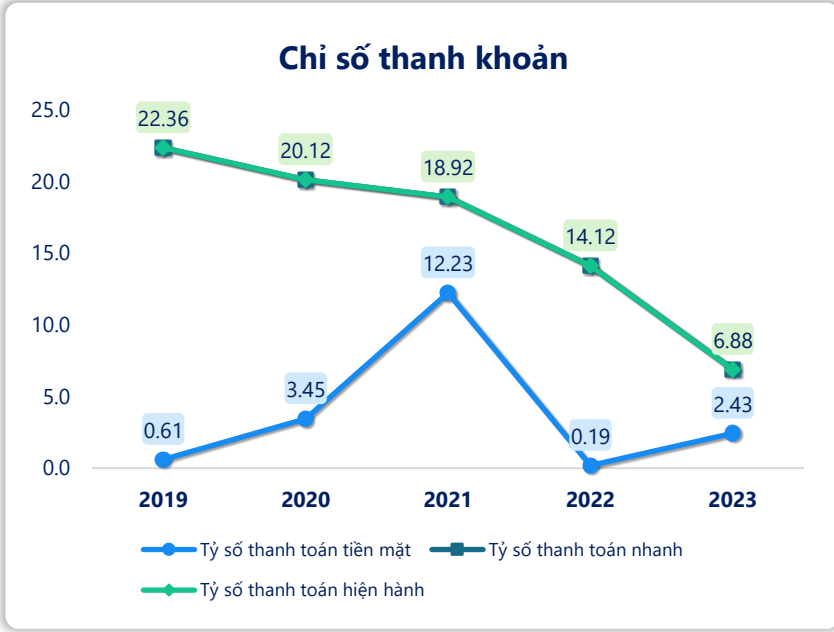
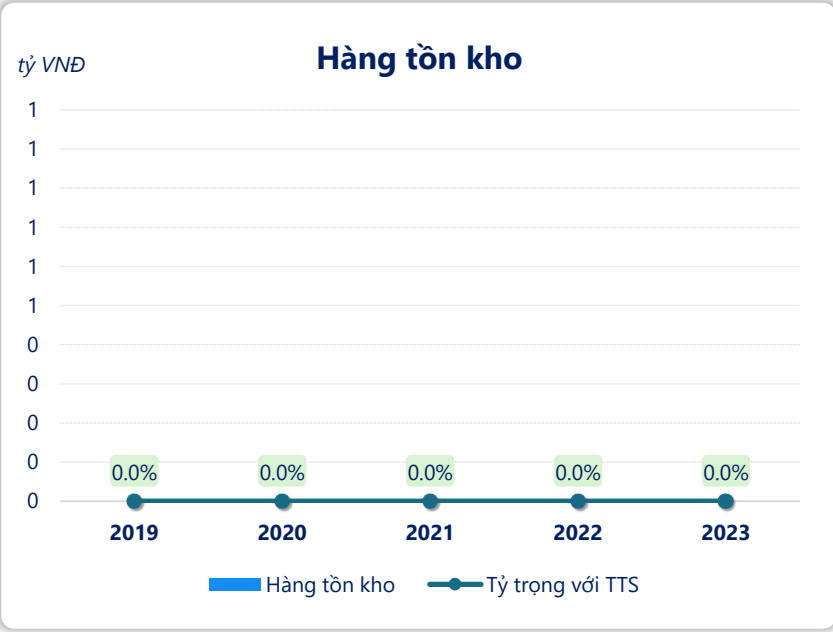
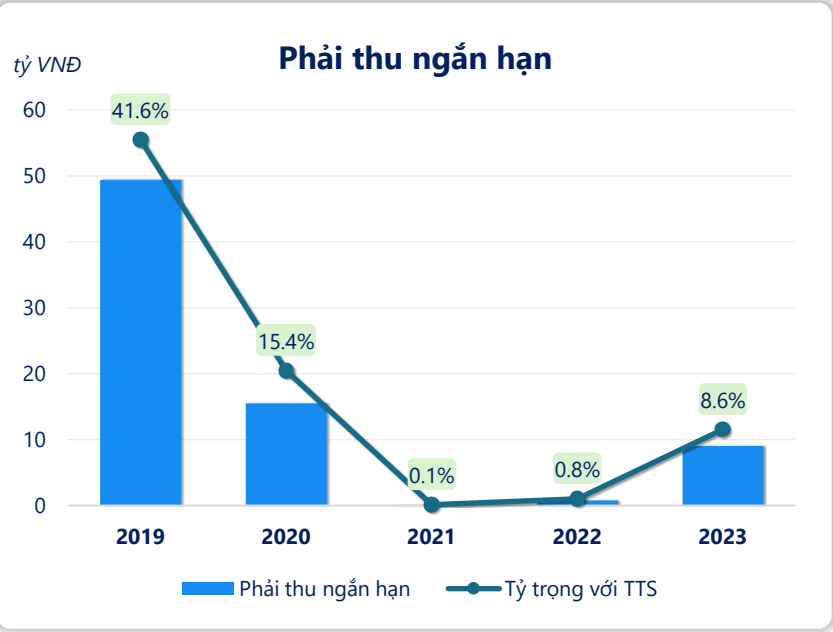
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.95**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-0.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	105	102	2.8%
Tài sản ngắn hạn	13.9	46.2	-69.8%
Tiền và tương đương tiền	4.93	0.62	693%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.65	44.7	-80.7%
Phải thu ngắn hạn	0.33	0.79	-58.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.06	-54.1%
Tài sản dài hạn	90.8	55.7	63.0%
Phải thu dài hạn	21.7	0	
Tài sản cố định	0.01	0.06	-75.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.96	4.96	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.1	50.7	26.5%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7.57	8.94	-15.4%
Nợ ngắn hạn	1.94	3.27	-40.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.30	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.08	11.2%
Nợ dài hạn	5.63	5.67	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.1	92.9	4.6%
Vốn chủ sở hữu	97.1	92.9	4.6%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4.02	5.09	5.32	0	5.92
Giá vốn hàng bán	3.94	4.26	3.75	0	5.79
Lợi nhuận gộp	0.08	0.82	1.58	0	0.13
Doanh thu HĐTC	12.4	1.80	6.13	5.65	4.15
Chi phí TC	-3.70	2.29	-0.95	5.40	-1.12
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.16	0.01
LN trong công ty LKLD	0	-18.8	-7.45	1.14	-0.96
Chi phí bán hàng	0.70	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.33	1.68	0.98	0.74	0.68
LN thuần từ HĐKD	11.1	-20.1	0.22	0.64	3.76
Lợi nhuận khác	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	11.2	-20.2	0.22	0.64	3.75
Lợi nhuận sau thuế	11.2	-24.9	-1.23	1.08	3.85
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	-24.9	-1.23	1.08	3.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	-0.65	-1.65	-2.59	-31.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.1	7.99	18.0	-23.1	36.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.30	-0.09	-0.03	1.29	-1.30
Tiền đầu kỳ	20.7	1.46	8.71	25.1	0.62
Lưu chuyển tiền thuần	-19.2	7.25	16.3	-24.4	4.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.46	8.71	25.1	0.62	4.93